

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459,684,544,933	482.832.909.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,512,374,939	8.497.012.556
111	1. Tiền		11,512,374,939	8.497.012.556
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261,325,835,059	317.997.896.498
131	1. Phải thu của khách hàng		248,603,179,855	293.024.786.094
132	2. Trả trước cho người bán		9,305,701,714	22.144.556.318
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3,416,953,490	2.828.554.086
140	IV. Hàng tồn kho	5	172,001,529,324	144.891.416.527
141	1. Hàng tồn kho		172,001,529,324	144.891.416.527
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,763,205,611	11.364.984.393
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57,355,640	133.175.123
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,554,694,140	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	9,151,155,831	11.231.809.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		480,130,220,341	454.893.501.263
210	I. Phải thu dài hạn	7	160,000,000,000	160.000.000.000
218	3. Phải thu dài hạn khác		160,000,000,000	160.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		158,576,510,115	133.156.039.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	117,222,653,848	59.353.305.344
222	- Nguyên giá		195,320,035,946	134.089.034.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78,097,382,098)	(74.735.729.653)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16,468,423,748	16.557.358.148
228	- Nguyên giá		18,288,889,829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,820,466,081)	(1.731.531.681)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	24,885,432,519	57.245.375.731
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	152,165,000,000	152.165.000.000
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74,650,000,000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		77,515,000,000	77.515.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		9,388,710,226	9.572.462.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9,388,710,226	9.572.462.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		939,814,765,274	937.726.411.237



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		475,006,087,371	473.269.645.867
310	I. Nợ ngắn hạn		471,719,949,566	470.085.085.574
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	378,904,322,009	342.510.720.637
312	2. Phải trả người bán		64,147,641,200	104.852.820.480
313	3. Người mua trả tiền trước		3,311,936,471	565.536.725
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4,624,926,634	3.411.623.300
315	5. Phải trả người lao động		1,150,996,562	1.392.523.018
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	18,257,687,911	15.825.422.635
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,322,438,779	1.526.438.779
330	II. Nợ dài hạn		3,286,137,805	3.184.560.293
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,523,810,700	2.467.415.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		762,327,105	717.145.293
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		464,808,677,903	464.456.765.370
410	I. Vốn chủ sở hữu		464,808,677,903	464.456.765.370
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,805,846,278	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4,777,923,139	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,407,285,279	22.055.372.746
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		939,814,765,274	937.726.411.237

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	127,343.02	84,061.58

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012		Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012		Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	
		Thuyết minh	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.419.253,167	704.089.880,353	1.528.465,840,285	1.594.101.337,991		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	767.990,908	13.497.599,329	3.257,156,258	14.512.798,920		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.651,262,259	690.592.281,024	1.525,208,684,027	1.579.588.539,071		
11	4. Giá vốn hàng bán	411,521,527,811	670.533.330,550	1,481,234,360,750	1.515.124.823,404		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,129,734,448	20.058.950,474	43,974,323,277	64.463.715,667		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,418,260,380	8.473.432,764	29,023,012,229	23.174.932,512		
22	7. Chi phí tài chính	13,836,323,046	17.983.549,572	45,812,127,929	48.528.666,789		
23	8. Chi phí bán hàng	3,580,662,788	2.370.189,123	11,466,919,972	8.911.985,461		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	377,606,167	1.605.929,411	3,768,091,016	7.156.388,522		
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	833,676	518.562,477	15,812,605	2.030.548,373		
31	11. Thu nhập khác	39,270	218.368,214	137,351	274.445,202		
32	12. Chi phí khác	794,406	300.194,263	15,675,254	1.756.103,171		
40	13. Lợi nhuận khác	378,400,573	1.906.123,674	3,783,766,270	8.912.491,693		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,488,049	190.612,367	492,358,420	1.029.197,441		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	369,912,533	1.715.511,307	3,291,407,850	7.883.294,252		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	190,575,516	19,100,856	190,950,570	245,903,192		

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012



Kế toán trưởng
 Nguyễn Thị Nhi

Trưởng Giám đốc
 Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3,783,766,270	8.912.491.693
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		9,076,516,720	8.431.941.062
03	Các khoản dự phòng		(3,235,450,000)	(1.733.990.000)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	1.527.296.871
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15,300,561,892)	(57.855.222)
06	Chi phí lãi vay		44,655,257,283	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38,979,528,381	17.079.884.404
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		81,096,403,346	(265.575.084.856)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		32,707,915,116	107.421.643.508
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(117,023,614,369)	59.427.306.137
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		2,581,039,298	109.747.380
13	Tiền lãi vay đã trả		(44,200,947,559)	(46.608.391.781)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106,443,872)	(325.350.332)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,236,270,659	1.139.031.278.655
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38,339,544,544)	(60.978.292.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35,069,393,544)	949.582.740.793
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(22,506,099,155)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.875.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28,063,100,272	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5,557,001,117	(4.875.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,416,791,952,307	(950.011.510.987)
35	5. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,399,511,144,319)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15.711.958.202)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17,280,807,988	(965.723.469.189)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12,231,584,439)	(21.015.728.396)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23,743,959,378	31.633.993.269
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11,512,374,939	10.618.264.873

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nhi


Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lưu hành nội địa;
- Kinh doanh lưu hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi các cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

